

Số: /GPMT-BQL

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 70/2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế giải quyết một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Đức Toàn tại Văn bản số 03-2024/VB-DT ngày 26/12/2024 về việc hoàn thiện Báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu tại lô A5+A6, Khu công nghiệp Phú Tài và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đức Toàn, địa chỉ trụ sở chính: tại lô A5+A6, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A5+A6, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100446490 đăng ký lần đầu ngày

11 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 06 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 35221000130 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 9 năm 2011.

1.4. Mã số thuế: 4100446490.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 24.854,7m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về Đầu tư công), có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất: 6.000m³ gỗ tròn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đức Toàn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đức Toàn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy định các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay các hoạt động liên quan đến việc đấu nối nước thải, xả bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND phường Trần Quang Diệu nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2034).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- UBND thành phố Quy Nhơn;
- UBND phường Trần Quang Diệu;
- Công ty CP ĐTXD Bình Định;
- Công ty TNHH Đức Toàn;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- VP Đại diện BQL;
- Các Phòng: QLĐT, QLQH XD, QLDN;
- Lưu: VT, P.QLTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ các nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (nước xử lý khí thải lò hơi, nước xả đáy nồi hơi, nước rỉ từ bãi chứa gỗ) được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn, tự chảy về hố ga lắng, sau đó tự chảy theo tuyến ống nhựa Ø200 về hố ga đầu nối nước thải của KCN Phú Tài.

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó tự chảy theo tuyến ống nhựa Ø200 về hố ga đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Phú Tài.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi; nước xả đáy nồi hơi được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó tự chảy theo tuyến ống nhựa Ø200 về hố ga đầu nối nước thải của KCN Phú Tài.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn gỗ bằng màng nước: Được hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom trực tiếp tại máng chứa nước, vận chuyển và xử lý theo quy định, không thải ra môi trường.

+ Nước rỉ từ bãi chứa gỗ được thu gom vào hố ga lắng lọc bằng mương rãnh để lắng lọc sau đó đầu nối vào hố ga đầu nối nước thải của KCN Phú Tài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Các hố ga lắng cặn → Hố ga đầu nối nước thải.

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Các hố ga lắng cặn → Hố ga đầu nổi nước thải.

- Công suất thiết kế:

+ 7 Bể tự hoại (06 bể tự hoại khu nhà vệ sinh công nhân, 01 bể tự hoại khu nhà vệ sinh văn phòng): 4,3 m³/bể.

+ 01 Bể tách mỡ: 0,25 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước xả đáy nồi hơi → Hố ga lắng cặn → Hố ga đầu nổi nước thải.

- Nước rỉ từ bãi chứa gỗ → Hố ga lắng lọc → Hố ga đầu nổi nước thải.

- Công suất thiết kế:

+ Hố ga: kích thước 1,1m x 1,1m.

+ Vật liệu sử dụng: vật liệu lọc cát, than, sỏi.

- Hóa chất: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống; kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải để đảm bảo hiệu quả thu gom và đầu nổi triệt để nước thải.

- Định kỳ hút bùn, cặn tại bể tự hoại, vệ sinh các hố ga trên tuyến thoát nước thải để đảm bảo nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nổi.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát công tác thu gom, lưu chứa nước thải tại nhà máy đảm bảo đường ống dẫn và công trình lưu chứa nước thải luôn luôn kín, không bị rò rỉ, không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phải tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.2. Thực hiện việc thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp không xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc chuyển giao nước thải không đúng quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi, công suất 2,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chế biến gỗ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn gỗ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X= 1.525.727, Y= 595.994
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi, tọa độ: X = 1.525.647; Y = 595.973.
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi sơn, tọa độ: X = 1.525.709; Y = 595.875.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 121.000 m³/giờ.

- Dòng số 01: Lưu lượng 9.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: Lưu lượng 72.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: Lưu lượng 40.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng số 02: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động của cơ sở là 16 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (Kp=0,8; Kv=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng số 01			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng	
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160			
02	SO ₂	mg/Nm ³	400			
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680			
04	CO	mg/Nm ³	800			
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	-			
II	Dòng số 02					
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160			
02	Lưu lượng		-			
III	Dòng số 03					
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	01 năm/lần		
02	Toluen	mg/Nm ³	750			
03	Xylen	mg/Nm ³	870			
04	Lưu lượng	m ³ /giờ	-			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý:

- Dòng số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi được đưa về hệ thống xử lý khí thải bằng quạt hút khí (công suất 10Hp) thông qua hệ thống đường ống dẫn kín có kích thước Ø550.

- Dòng số 02: Bụi gỗ được thu gom bằng hệ thống đường ống nhánh, đường kính D125 ÷ D900, sau đó dẫn vào đường ống chính, đường kính D950mm (việc thu gom bụi được thực hiện bởi 02 quạt hút, công suất mỗi quạt lần lượt 55kW và 75kW) về hệ thống xử lý bụi trung tâm để xử lý.

- Dòng số 03: Bụi, hơi dung môi được thu gom trực tiếp vào 06 tháp sơn màng nước, dòng khí được xử lý qua màng nước tại từng tháp sau đó được thu gom bằng 22 ống tháp sơn (kích thước mỗi ống DxR = 700mm x 700mm) dẫn vào thùng thu gom (kích thước RxR=1.400 x 1900mm) sau đó qua lớp vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính thông qua 22 quạt hút công suất 02Hp/quạt dẫn và thoát ra ngoài qua ống thoát chung của cả hệ thống có kích thước DxRxR = 2300mm x 2300mm x 6100mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lọc bụi khô → Bể nước hấp thụ → Ống khói (cao 15m, Ø550) → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất: Không.

- Vật liệu sử dụng: Sử dụng nước làm tác nhân hấp thụ.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi) → Hệ thống Cyclone → Ống thoát ra môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 72.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải dòng số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp sơn màng nước → Thùng thu gom (hấp phụ bằng than hoạt tính được lắp đặt bên trong thùng) → Ống thoát chung → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất: Không.

- Vật liệu sử dụng: Nước và than hoạt tính.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý khí thải của cơ sở để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra và chịu trách nhiệm giám sát trong suốt quá trình vận hành.

- Sử dụng đúng loại nhiên liệu làm chất đốt cho lò hơi là gỗ vụn, gỗ phế (hoặc các nhiên liệu sinh khối khác có chất lượng tốt hơn, không sử dụng các nhiên liệu hóa thạch) theo nội dung đã đăng ký trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi gỗ và hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên các ống khói, ống thoát của các hệ thống xử lý đã được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi cơ sở. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; Đảm bảo các ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải (như: thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm; ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.5. Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực xưởng cửa xẻ gỗ (xưởng cửa CD).
- Nguồn số 02: Tại khu vực xưởng sản xuất gia công đồ gỗ.
- Nguồn số 03: Tại khu vực hệ thống xử lý bụi trung tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.525.649; Y = 596.017.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.525.661; Y = 595.940.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.525.648; Y = 595.970.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ			
1	70	55	-	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ			
1	70	60	-	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
02	Ắc quy chì thải	19 06 01	15
03	Than hoạt tính thải (lọc bụi sơn và hơi dung môi)	12 01 04	50
04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	20
05	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải	09 02 01	40
Tổng cộng			135

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Bao bì mềm thải	18 01 01	30
02	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	1.280
03	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	240
04	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	55
05	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	20
06	Cặn thải có chứa thành phần nguy hại: màng sơn tại máng chứa nước	08 01 02	100
Tổng cộng			1.725

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
01	Gỗ vụn phế phẩm, dăm bào, mùn cưa, vỏ cây, bụi gỗ...	2.388
02	Giấy vụn, bao bì carton, bao bì nhựa, dây buộc,...	0,3

03	Phụ kiện (bản lề, tay nắm cửa, ốc vít, ổ khóa,...)	0,2
04	Tro phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu	29
Tổng cộng		2.417,5

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 4,5 tấn/tháng.
- Chung loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của người lao động làm việc tại cơ sở.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải có nắp đậy, có dung tích đảm bảo đủ lưu chứa toàn bộ lượng chất thải phát sinh.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15,9 m², tại vị trí phía Bắc mặt bằng.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khí, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất và khu vực lưu chứa. Tùy theo từng loại chất thải bố trí các thiết bị dụng cụ lưu chứa cho phù hợp đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng rách vỡ, bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

a. Khu vực lưu chứa gỗ vụn, dăm bào, mùn cưa:

- Bố trí khu vực lưu chứa, có diện tích 50m² tại khu vực xưởng cưa CD cạnh lò sấy phía Đông mặt bằng để lưu chứa tập trung.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, không bị rạn nứt, thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

b. Khu vực lưu chứa bụi gỗ:

- Bố trí nhà chứa bụi có kích thước dài x rộng x cao = 12m x 5,5m x 6,6m.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Nền được bê tông, tường xây gạch vữa xi măng, có trần mái đảm bảo kín và có bố trí cửa để thuận tiện cho việc thu gom, vận chuyển xử lý.

c. Khu vực lưu chứa tro thải:

- Khu vực lưu chứa tro lò hơi: Bố trí trong nhà lò hơi có diện tích 09m². Tro được lưu chứa trong các bao bì bịt kín miệng đặt trên các palet.

- Khu vực lưu chứa tro: Nền bê tông, không bị rạn nứt, thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa;....

d. Khu vực lưu chứa các chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15,9m², tại vị trí phía Bắc mặt bằng.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, không bị rạn nứt, thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh;....

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy đảm bảo công tác phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: Nhà văn phòng, xưởng sản xuất, nhà bảo vệ,...

3. Hoạt động tự tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Loại chất thải tự tái sử dụng: Gỗ phế, gỗ vụn,... phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: 4.800 (kg/ngày).

- Quy trình tái sử dụng: Gỗ phế, gỗ vụn → thu gom về khu vực nhà lò hơi → làm nhiên liệu đốt lò.

- Công suất lò hơi: 2,5 tấn hơi/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Thực hiện quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận

chuyển và xử lý theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Trần Quang Diệu trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng cây xanh trong phạm vi mặt bằng đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch được duyệt.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
6. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại.
7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
8. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
9. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình vận hành. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại cơ sở.
10. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo

tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.